

Số: **140** /GD-TCHCTp. Hồ Chí Minh, ngày **20** tháng **01** năm 2026**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Cấp nước Gia Định thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý IV/năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC GIA ĐÌNH

- Mã chứng khoán: GDW
- Địa chỉ: 2 Bis Nơ Trang Long – Phường Bình Thạnh – Tp. HCM
- Điện thoại liên hệ/Tel: 19001024 Fax: (028) 38418524
- Email: giadinh@sawaco.com.vn Website: <https://giadinh.sawaco.com.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý IV/năm 2025

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/ được kiểm toán):

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

Có Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 20/01/2026 tại đường dẫn: <https://giadinh.sawaco.com.vn>

- Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2025.

- Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch: mua bán sỉ nước sạch qua Đồng hồ tổng với Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV.

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp 31,32% (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất): năm 2025.

- Ngày hoàn thành giao dịch: 31/12/2025.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.



Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý IV/2025 ngày 19 tháng 01 năm 2026

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Nguyễn Ngọc Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC GIA ĐỊNH
ĐỊA CHỈ: 2 BIS NƠ TRANG LONG – PHƯỜNG BÌNH THẠNH – TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
TỪ 01/10/2025
ĐẾN 31/12/2025
NĂM 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		128.876.381.758	125.231.925.443
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	27.432.254.028	58.519.180.687
1. Tiền	111		12.432.254.028	28.519.180.687
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.000.000.000	30.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		13.000.000.000	13.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	13.000.000.000	13.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		33.960.839.992	13.902.055.134
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	11.246.791.497	9.397.762.867
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	4.755.702.240	2.460.623.933
2. Phải trả nhà cung cấp - Kinh doanh	132C			
2. Phải trả nhà cung cấp - Kinh doanh	132D			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	21.638.276.622	5.429.711.395
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5.6	(3.679.930.367)	(3.386.043.061)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	42.052.652.285	32.346.132.399
1. Hàng tồn kho	141		42.052.652.285	32.346.132.399
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.430.635.453	7.464.557.223
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	9.616.760.626	7.050.301.039
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.414.660.128	414.256.184
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		399.214.699	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		211.729.079.501	169.153.004.943
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		332.353.191	332.353.191
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	332.353.191	332.353.191
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		172.060.081.115	158.719.059.374

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. TSCĐ hữu hình	221	5.9	166.786.008.040	154.066.395.732
- Nguyên giá	222		643.517.989.809	596.668.318.890
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(476.731.981.769)	(442.601.923.158)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	5.10	5.274.073.075	4.652.663.642
- Nguyên giá	228		18.590.829.577	15.804.392.920
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(13.316.756.502)	(11.151.729.278)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.412.632.243	5.906.579.467
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	6.412.632.243	5.906.579.467
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		32.924.012.952	4.195.012.911
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	32.924.012.952	4.195.012.911
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		340.605.461.259	294.384.930.386
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		152.992.019.892	106.113.398.565
I. Nợ ngắn hạn	310		152.133.877.912	102.030.172.537
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	64.707.022.301	53.741.001.678
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	775.779.208	513.466.724
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	5.814.174.632	6.109.944.319
4. Phải trả người lao động	314		13.077.213.859	12.915.031.701
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	1.057.149.744	13.959.203
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	61.649.835.093	21.788.964.991
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	3.168.560.075	4.942.664.272
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.18	1.884.143.000	2.005.139.649
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Nợ dài hạn	330		858.141.980	4.083.226.028
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.16	559.597.644	616.121.617
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.17	298.544.336	3.467.104.411
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		187.613.441.367	188.271.531.821
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.19	187.613.441.367	188.271.531.821
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		95.000.000.000	95.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		95.000.000.000	95.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		52.343.494.267	44.005.528.993
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		40.269.947.100	49.266.002.828
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A			9.372.090.445
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		40.269.947.100	39.893.912.383
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		340.605.461.259	294.384.930.386

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

Châu Thị Diệu Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Quỳnh Diệp

Tp, Hồ Chí Minh, Ngày 19 tháng 01 năm 2026

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Ngọc Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 4 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý Năm nay	Quý Năm trước	Lk từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay	Lk từ đầu năm đến cuối quý này Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		170.859.359.268	168.589.138.068	673.263.646.857	672.772.673.551
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		95.797.836	138.794.090	276.778.119	444.343.534
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10	6.1	170.763.561.432	168.450.343.978	672.986.868.738	672.328.330.017
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	97.564.109.301	91.388.839.299	403.536.388.615	409.701.382.859
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		73.199.452.131	77.061.504.679	269.450.480.123	262.626.947.158
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	452.875.178	450.860.318	1.169.868.811	1.241.716.251
7. Chi phí tài chính	22	6.4	77.805.527	174.573.182	414.450.489	776.419.436
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	29.689.518.917	42.872.429.395	131.021.026.261	138.784.838.669
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	25.067.408.342	23.372.114.595	90.211.704.029	83.997.972.003
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)- (25+26)}	30		18.817.594.523	11.093.247.825	48.973.168.155	40.309.433.301
11. Thu nhập khác	31	6.7	539.516.197	8.825.784.665	2.019.385.043	10.083.820.244
12. Chi phí khác	32	6.8	32.572.652	226.010.934	306.036.225	247.516.530
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		506.943.545	8.599.773.731	1.713.348.818	9.836.303.714
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		19.324.538.068	19.693.021.556	50.686.516.973	50.145.737.015
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.14	4.012.158.192	4.067.681.541	10.416.569.873	10.251.824.632
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		15.312.379.876	15.625.340.015	40.269.947.100	39.893.912.383
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

TP Hồ Chí Minh, Ngày 19 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

Châu Thị Diệu Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Quỳnh Diệp

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Ngọc Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lk từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lk từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		919.447.368.792	892.718.676.534
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(620.433.274.550)	(588.255.377.029)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(76.058.096.415)	(75.843.191.200)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(440.950.377)	(818.619.927)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(34.375.133.016)	(25.226.792.525)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		599.027.903	1.419.895.486
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(217.465.195.023)	(223.530.179.754)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(28.726.252.686)	(19.535.588.415)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.499.645.253	1.082.539.255
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		763.653.699	846.762.838
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.263.298.952	1.929.302.093
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		744.443.588	464.219.508
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(5.368.416.513)	(5.653.859.251)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.623.972.925)	(5.189.639.743)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(31.086.926.659)	(22.795.926.065)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		58.519.180.687	81.315.106.752
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		27.432.254.028	58.519.180.687

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lk từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lk từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5

TP Hồ Chí Minh, Ngày 19 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

Châu Thị Diệu Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Quỳnh Diệp

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Ngọc Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/10/2025 đến ngày 31/12/2025

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định (“Công ty”) là doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hóa từ Chi nhánh Cấp nước Gia Định thuộc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên theo Quyết định số 6658/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt phương án và chuyển Chi nhánh Cấp nước Gia Định thành Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005928 đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 01 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304806225 ngày 25 tháng 04 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31/12/2025 và 01/10/2025 là 95.000.000.000 VND tương đương với 9.500.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty (mã chứng khoán là GDW) được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 651/QĐ-SGDHN ngày 18 tháng 12 năm 2018 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 2 Bis Nơ Trang Long, Phường, Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước; cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng - công nghiệp (trừ khảo sát, giám sát xây dựng). Thiết kế công trình cấp - thoát nước;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình cấp nước, Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt đường;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng (không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Bán buôn đồ uống;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

Trong kỳ, hoạt động chính của Công ty là quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên).

1.4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu được trình bày trong Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2025 kết thúc ngày 31/12/2025 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/10/2025 đến ngày 31/12/2025

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1.6 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 tổng số nhân viên của Công ty là 309 người (tại 31/12/2024 là 309 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài Chính và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài Chính và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài Chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư 53/2016/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tồn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tồn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/10/2025 đến ngày 31/12/2025

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: là các chi liên quan đến chi phí lắp đặt, sửa chữa, thi công hệ thống cấp nước còn dở dang.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí bảo hiểm nhân thọ

Chi phí bảo hiểm nhân thọ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi phát sinh.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/10/2025 đến ngày 31/12/2025

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong Báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 05

4.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là bộ phận gắn với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 – 5 năm.

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.10 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.11 Tiền lương

Công ty đã trích lập quỹ lương Người lao động và Ban điều hành với số tiền là: 74.238.220.000 VND và quỹ lương Thành viên Hội đồng và Kiểm soát viên chuyên trách với số tiền là: 1.091.299.620 VND theo Nghị quyết 34/NQ-GĐ ngày 24/11/2025 về quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch năm 2025 của Người quản lý và người lao động Công ty.

4.12 Các khoản trích theo lương

Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương theo hợp đồng lao động vào chi phí là 17.5% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1.5%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/10/2025 đến ngày 31/12/2025

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.
Kinh phí công đoàn được trích trên lương vào chi phí là 2%.

4.13 Vốn góp chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

4.14 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.15 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/10/2025 đến ngày 31/12/2025

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.17 Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

4.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.19 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.20 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/10/2025 đến ngày 31/12/2025

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Các cá nhân/ công ty sau đây được xem là các bên có liên quan:

Cá nhân/ Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên	Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH Nước sạch REE	Việt Nam	Cổ đông lớn
Ngân hàng TNHH MTV Số Vikki (Ngân hàng Đông Á)	Việt Nam	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp nước	Việt Nam	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước	Việt Nam	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh	Việt Nam	Cùng Tổng công ty
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc		Thành viên chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	497.074.000	92.011.000
Tiền gửi ngân hàng - VND	11.935.180.258	28.427.169.687
Các khoản tương đương tiền (*)	15.000.000.000	30.000.000.000
	27.432.254.258	58.519.180.687

(*) Tại ngày 31/12/2025 các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 2-3 tháng được gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam với lãi suất 4,5%/năm – 4,75%/năm.

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Giá gốc VND	Cuối kỳ Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Đầu năm Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	13.000.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000
	13.000.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000

Số dư tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn từ 4-12 tháng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 có lãi suất tại ngân hàng thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam từ 2,8%/năm đến 5,0%/năm. (Năm 2024: lãi suất từ 1,8%/năm đến 4,6%/năm)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/10/2025 đến ngày 31/12/2025

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Phải thu các bên liên quan		
Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn - TNHH MTV (Đồng hồ Tổng)	541.167.763	541.167.763
Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn - TNHH MTV (Trụ cứu hỏa)	963.059.478	-
Phải thu các khách hàng khác		
Phải thu các khách hàng tiền nước	9.383.642.626	8.848.418.792
Ban Quản Lý đầu tư xây dựng công trình Q.BT	355.611.250	
Các khách hàng khác	3.310.380	8.176.312
	11.246.791.497	9.397.762.867

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Trả trước các bên có liên quan		
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	-	400.000
Trả trước người bán khác		
DNTN Hoa Hạnh	693.859.004	693.859.004
Công ty Cổ phần Xây dựng Minh Trang	133.103.818	-
Công ty TNHH XD Công trình Thủy Khánh Long	2.209.595.301	556.428.919
Công ty TNHH Việt Thanh Sơn	383.220.657	417.821.953
Trả trước người bán khác	1.335.923.460	792.114.057
	4.755.702.240	2.460.623.933

5.5 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

5.5.1 Phải thu ngắn hạn khác

	Cuối kỳ Giá trị VND	Dự phòng VND	Đầu năm Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước- vật tư cho mượn	-		21.944.000	
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh - vật tư cho mượn	-		5.174.170	
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Phải thu thuế GTGT chưa kê khai	1.442.684.150		628.578.083	
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	274.795.890		254.487.670	
Tạm ứng nhân viên	196.326.200		57.400.000	
Ký quỹ	4.000.000		4.000.000	
Phải thu đội TCTB1, TCTB 2 hạn mức vật tư	19.105.496.330		3.843.153.420	
Chi phí lắp đặt trụ cứu hỏa	614.974.052		614.974.052	
	21.638.276.622		5.429.711.395	

5.5.2 Phải thu dài hạn khác

	Cuối kỳ VND	Dự phòng VND	Đầu năm VND	Dự phòng VND
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Ký quỹ	332.353.191	-	332.353.191	-
	332.353.191	-	332.353.191	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/10/2025 đến ngày 31/12/2025

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.6 Nợ xấu

	Giá gốc	Cuối kỳ Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Đầu năm Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Phải thu khách hàng						
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>						
Nợ quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm	153.840.416	107.688.291	(46.152.125)			
Nợ quá hạn trên 1 năm đến dưới 2 năm	172.040.752	86.020.376	(86.020.376)	164.664.137	82.332.068	(82.332.069)
Nợ quá hạn trên 2 năm đến dưới 3 năm	192.290.128	57.687.038	(134.603.090)	404.089.077	121.226.724	(282.862.353)
Nợ quá hạn từ 3 năm trở lên	2.742.450.134	-	(2.685.117.514)	2.206.342.543	-	(2.206.342.543)
Trả trước người bán						
<i>Trả trước cho người bán khác</i>						
Nợ quá hạn từ 3 năm trở lên	728.037.262	-	(728.037.262)	814.506.096	-	(814.506.096)
	3.988.658.692	251.395.705	(3.679.930.367)	3.589.601.853	203.558.792	(3.386.043.061)

5.7 Hàng tồn kho

	Giá gốc VND	Cuối kỳ Dự phòng VND	Giá gốc VND	Đầu năm Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	22.734.776.560	-	16.397.738.604	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	19.317.875.725	-	15.948.393.795	-
	42.052.652.285	-	32.346.132.399	-

(*) Bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang các công trình sau:

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Công trình lắp đặt Hàm đồng hồ tổng 2008	203.784.679	203.784.679
Công trình di dời Hệ thống cấp nước trong phạm vi dự án - Công ty Cổ phần Phoenix Group	233.218.723	233.218.723
Di dời HTCN dự án nâng cấp mở rộng Cầu Kinh Thanh Đa	109.638.727	109.638.727
Chi phí dở dang - tiêu thụ nước sạch	18.269.933.199	15.080.440.399
Công trình khác	501.300.397	321.311.267
	19.317.875.725	15.948.393.795

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/10/2025 đến ngày 31/12/2025

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.8 Chi phí trả trước

5.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Chi phí bảo hiểm nhân thọ	5.060.291.915	5.009.756.853
Chi phí công cụ, dụng cụ	132.163.339	226.230.068
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.424.305.372	1.814.314.118
	9.616.760.626	7.050.301.039

5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	3.990.398.464	2.965.396.245
Chi phí trả trước dài hạn khác	28.933.614.488	1.229.616.666
	32.924.012.952	4.195.012.911

5.9 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2025	30.775.423.613	31.823.608.693	509.757.263.239	24.312.023.345	596.668.318.890
Tăng trong kỳ	-	4.655.551.301	14.881.299.690	-	19.536.850.991
Trong đó:					
Đầu tư XD CB			14.881.299.690		14.881.299.690
Mua sắm		4.655.551.301			4.655.551.301
Giảm trong kỳ		(37.150.000)		(1.768.940.670)	(1.806.090.670)
Tại 30/09/2025	30.775.423.613	36.442.009.994	524.638.562.929	22.543.082.675	614.399.079.211
Tại 01/10/2025	30.775.423.613	36.442.009.994	524.638.562.929	22.543.082.675	614.399.079.211
Tăng trong kỳ	-	4.288.582.916	13.052.728.682	11.777.599.000	29.118.910.598
Trong đó:					
Đầu tư XD CB			13.052.728.682		13.052.728.682
Mua sắm		4.288.582.916		11.777.599.000	16.066.181.916
Giảm trong kỳ					
Tại 31/12/2025	30.775.423.613	40.730.592.910	537.691.291.611	34.320.681.675	643.517.989.809
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2025	15.846.546.703	17.313.293.735	396.517.986.571	12.924.096.149	442.601.923.158
Khấu hao	779.247.405	3.207.122.494	19.985.467.197	621.127.420	24.592.964.516
trong kỳ					0
Đầu tư XD CB			19.985.467.197		19.985.467.197
Mua sắm	779.247.405	3.244.272.494		2.380.960.671	6.404.480.570
Giảm trong kỳ		(37.150.000)		(1.759.833.251)	(1.796.983.251)
Tại 30/09/2025	16.625.794.108	20.483.266.229	416.503.453.768	11.785.390.318	465.397.904.423
Tại 01/10/2025	16.625.794.108	20.520.416.229	416.503.453.768	13.545.223.569	467.194.887.674
Khấu hao	259.749.135	1.398.024.921	6.680.636.498	1.198.683.541	9.537.094.095
trong kỳ					
Đầu tư XD CB	259.749.135		6.680.636.498		6.940.385.633
Mua sắm		1.398.024.921		1.198.683.541	2.596.708.462
Giảm trong kỳ					
Tại 31/12/2025	16.885.543.243	21.918.441.150	423.184.090.266	14.743.907.110	476.731.981.769
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2025	14.928.876.910	14.510.314.958	113.239.276.668	11.387.927.196	154.066.395.732
Tại 31/12/2025	13.889.880.370	18.812.151.760	114.507.201.345	19.576.774.565	166.786.008.040

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/10/2025 đến ngày 31/12/2025

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng có nguyên giá là:

Tại 01/01/2025	5.247.745.413	11.667.127.747	257.467.426.101	9.253.778.670	283.636.077.931
Tại 31/12/2025	5.247.745.413	12.410.624.197	282.991.396.954	9.171.684.545	309.821.451.109

Giá trị còn lại của tài sản cố định đang thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Á Châu (xem thuyết minh 5.17).

Tại 01/01/2025	15.665.616.737	-	4.146.033.702	-	18.844.352.159
Tại 31/12/2025	13.889.880.370	-	1.477.332.822	-	15.367.213.192

5.10 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Quyền phát hành VND	Bảng quyền bằng sáng chế VND	Nhãn hiệu hàng hóa VND	Phần mềm máy tính VND	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ							
Tại 01/01/2025			478.577.777		14.879.970.143	445.845.000	15.804.392.920
Tăng trong kỳ					385.950.000		385.950.000
Tại 30/09/2025			478.577.777	-	15.265.920.143	445.845.000	16.190.342.920
Tại 01/10/2025			478.577.777	-	15.265.920.143	445.845.000	16.190.342.920
Tăng trong kỳ					2.400.486.657		2.400.486.657
Tại 31/12/2025			478.577.777	-	17.666.406.800	445.845.000	18.590.829.577
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Tại 01/01/2025			478.577.777		10.227.306.501	445.845.000	11.151.729.278
Khấu hao trong kỳ					1.611.167.620		1.611.167.620
Tại 30/09/2025							
Tại 01/10/2025			478.577.777	-	11.838.474.121	445.845.000	12.762.896.898
Khấu hao trong kỳ					553.859.604		553.859.604
Tại 31/12/2025			478.577.777	-	12.392.333.725	445.845.000	13.316.756.502
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại 01/01/2025			-	-	4.652.663.642	-	4.652.663.642
Tại 31/12/2025			-	-	5.274.073.075	-	5.274.073.075

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 10.160.329.427 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 9.420.677.024 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/10/2025 đến ngày 31/12/2025

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2025 VND	Chi phí phát sinh trong kỳ VND	Kết chuyển tài sản VND	Kết chuyển giảm khác VND	31/12/2025 VND
- ĐTTMOM Hẻm 20. 96. 118 (từ 118/2 đến 118/20) Đặng Thùy Trâm. Hẻm 21 (từ đầu hẻm đến hẻm 96 Đặng Thùy Trâm). P.13. Q.BT	230.600.620	3.638.827.216	(3.869.427.836)	-	-
- ĐTTMOM hẻm 62 Nguyễn Hồng. P.11. Q.BT		1.660.166.904	(1.660.166.904)		-
- PTMLCN lê trái đường Lê Văn Sỹ (Đặng Văn Ngũ - cầu Lê Văn Sỹ) Phú Nhuận + Quận 3	2.755.199.411	17.073.437	-	-	2.772.272.848
- ĐTTMOM đường Nguyễn Thượng Hiền (từ 298 Nguyễn Văn Đậu đến Hoàng Hoa Thám). P.5. Q.BT		2.213.847.283	(2.213.847.283)		-
- ĐTTMOM hẻm 184. 184/4 Nguyễn Xí. đường số 8 khu quy hoạch Bắc Bùi Đình Túy. Chu Văn An. Hẻm 139. 155 Đinh Bộ Lĩnh. hẻm 24. 26 Bùi Đình Túy. P.26. Q.BT		2.827.947.153	(2.827.947.153)		-
- ĐTTMOM hẻm 95 (từ 95/2/17-95/2/53). 281 (từ 281/2/2-363/2/2). 349. 363. 363/2. 363/12 Bình Lợi. P.13. Q.BT		2.165.380.465	(2.165.380.465)		-
- ĐTTMOM Huỳnh Văn Bánh (từ Trần Huy Liệu đến 324 Huỳnh Văn Bánh).P.11. 525 Huỳnh Văn Bánh. P.13. Q.PN		3.906.075.560	(3.906.075.560)		-
- SCOM Lê Quang Định (PVĐ.5 Ng V Nghi).P.1. P.4. Q.GV	1.002.775.582	-	-	-	1.002.775.582
- SCOM Đường Trục 30 đến Rạch Lăng. P.13. Q.BT	899.523.869	-	-	-	899.523.869
- SCOM 2 bên lê Lê Quang Định (từ Phạm Văn Đồng- Cầu Hàng) P.1. Q.GV	541.392.637	-	-	-	541.392.637
- Công trình khác	477.087.348	12.010.763.130	(11.291.183.171)	-	1.196.667.307
	5.906.579.467	28.440.081.148	(27.934.028.372)	-	6.412.632.243

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/10/2025 đến ngày 31/12/2025

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	Giá trị VND	Cuối kỳ Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Đầu năm Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả các bên liên quan				
Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	39.528.945.084	39.528.945.084	36.183.815.719	36.183.815.719
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp nước	69.027.157	69.027.157	69.027.157	69.027.157
Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp Nước	15.892.000	15.892.000	15.892.000	15.892.000
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh	137.077.029	137.077.029	137.077.029	137.077.029
Phải trả các nhà cung cấp khác				
Công ty TNHH Việt Thanh Sơn	4.103.811.900	4.103.811.900	994.652.595	994.652.595
Công ty TNHH Cổ phần Xây dựng Minh Trang	480.599.857	480.599.857	4.467.197.489	4.467.197.489
Công ty Cổ phần Công Nghệ Bách Việt	748.980.000	748.980.000	132.440.000	132.440.000
Các nhà cung cấp khác	19.622.689.274	19.622.689.274	11.740.899.689	11.740.899.689
	64.707.022.301	64.707.022.301	53.741.001.678	53.741.001.678

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Trả trước của các khách hàng khác		
Công ty TNHH Song Hóa	60.000.000	60.000.000
Cty TNHH Hoàng Lam	52.060.426	
Ban quản lý đầu tư XDCT Quận.3	84.923.000	84.923.000
Công ty CP trường Quốc tế Sydney	195.570.338	
Các khách hàng khác	383.225.444	368.543.724
	775.779.208	513.466.724

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/10/2025 đến ngày 31/12/2025

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.14 Thuế và các khoản (phải thu)/ phải nộp Nhà nước

	01/01/2024		Số phát sinh trong kỳ		30/09/2025
	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Chuyển khấu trừ/ Hoàn thuế	Phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa		34.027.700.289	(3.378.080.976)	(30.649.619.313)	-
Thuế GTGT phí DVTN	1.089.108.738	15.775.593.555	(15.564.468.312)		1.300.233.981
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.640.382.377	10.416.569.873	(11.044.794.058)		4.012.158.192
Thuế thu nhập cá nhân (*)	380.453.204	4.227.913.980	(3.283.106.489)	(823.478.236)	501.782.459
Thuế nhà đất, tiền thuế đất (**)		931.500.965	(1.330.715.664)	(399.214.699)	
Phí bảo vệ môi trường (***)		1.910.165	(1.910.165)		-
Thuế môn bài		3.000.000	(3.000.000)		-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		163.851.887	(163.851.887)		-
	6.109.944.319	65.548.040.714	(34.769.927.551)	(31.872.312.248)	5.814.174.632

(*) Công ty đã hoàn thuế thu nhập cá nhân nộp thừa năm 2024 cho người lao động với giá trị 823.478.236 VND theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân năm 2024

(**) Công ty được miễn giảm thuế đất năm 2025 với số tiền 399.214.699 VND theo Quyết định số 11582/QĐ-TP.HCM ngày 5/11/2025

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng bán nước sạch là 5%, hoạt động khác là 10% hoặc 8%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

(***) Phí bảo vệ môi trường, dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải

Theo quy định hiện hành, phí bảo vệ môi trường được thay thế bằng phí dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải là 30% trên giá nước cấp áp dụng trong năm 2025. Công ty thu hộ phí dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải và nộp phí này theo số thực thu cho cục thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/10/2025 đến ngày 31/12/2025

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50.686.516.973	50.145.737.015
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng	1.396.332.391	1.113.386.143
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế	52.082.849.364	51.259.123.158
<i>Trong đó:</i>		
Thu nhập ưu đãi	-	-
Thu nhập thông thường	52.082.849.364	51.259.123.158
Thuế suất thuế TNDN		
Thuế suất ưu đãi	10%	10%
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất phổ thông	10.416.569.873	10.251.824.632
Thuế TNDN chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	10.416.569.873	10.251.824.632

5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Chi phí lãi vay	4.532.752	13.959.203
Trích trước chi phí hoạt động thuê TSCĐ Quý 3, Quý 4/2025	1.052.616.992	-
	1.057.149.744	13.959.203

5.16 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

5.16.1 Phải trả ngắn hạn khác

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Phải trả các bên liên quan		
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Kinh phí công đoàn	221.206.282	219.107.482
Phải trả kinh phí hoạt động Đảng	-	139.386.896
Phải trả phí dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải (*)	57.722.734.484	18.073.936.222
Phải trả cổ tức	927.375.823	732.692.358
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.729.869.160	2.354.653.840
Các khoản phải trả khác	48.649.344	269.188.193
	61.649.835.093	21.788.964.991

(*) Theo Quyết định số 17/2021/QĐ-UBND ngày 01 tháng 06 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 phí bảo vệ môi trường được thay thế bằng phí dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải. Mức giá phí dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải áp dụng trong năm 2025 là 30% trên giá nước cấp. Công ty được giữ lại 1% trên tổng số thu thực tế để chi trả chi phí dịch vụ thu hộ phần còn lại nộp vào ngân sách Nhà nước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/10/2025 đến ngày 31/12/2025

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.16.2 Phải trả dài hạn khác

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Phải trả các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh Ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng	6.423.699	6.423.699
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	553.173.945	609.697.918
	559.597.644	616.121.617

5.17 Vay và nợ thuê tài chính

5.17.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Giá trị VND	Cuối kỳ Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Đầu năm Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn đến hạn trả cho các tổ chức khác				
Vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sóng Thần (*)	2.551.877.015	2.847.728.272	2.847.728.272	2.847.728.272
Vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng TMCP Á Châu (*)	616.683.060	2.094.936.000	2.094.936.000	2.094.936.000
	3.168.560.075	4.942.664.272	4.942.664.272	4.942.664.272

(*) Đây là số dư các khoản vay dài hạn tại mục 5.17.2 sẽ đến hạn trả trong 12 tháng tiếp theo
Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Cuối kỳ VND	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn VND	Số tiền vay đã trả trong năm VND	Đầu năm VND
Vay dài hạn đến hạn trả	3.168.560.075	(4.942.664.272)	3.168.560.075	4.942.664.272

5.17.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Giá trị VND	Cuối kỳ Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Đầu năm Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác				
Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sóng Thần (a)	2.850.421.351	2.850.421.351	5.698.149.623	5.698.149.623
Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Á Châu (b)	616.683.060	616.683.060	2.711.619.060	2.711.619.060
Vay dài hạn đến hạn trả	(3.168.560.075)	(3.168.560.075)	(4.942.664.272)	(4.942.664.272)
	298.544.336	298.544.336	3.467.104.411	3.467.104.411

- a) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Sóng Thần theo các hợp đồng vay với tổng hạn mức cho vay tối đa là 39.939.000.000 VND có thời hạn vay 120 tháng. Lãi suất vay chung là 7.5%/năm trong năm đầu tiên và bằng lãi suất huy động 12 tháng cá nhân của 04 ngân hàng (Vietinbank, Vietcombank, BIDV và Agribank) + Margin 1.4%/năm. Mục đích vay để phục vụ cho các dự án đầu tư xây dựng cơ bản của Công ty. Các khoản vay không có tài sản đảm bảo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/10/2025 đến ngày 31/12/2025

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

- b) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Á Châu theo các hợp đồng vay với tổng hạn mức cho vay là 22.000.000.000 VND, thời hạn vay 120 tháng, Lãi suất 7.7%/năm cho 12 tháng đầu tiên, kể từ tháng 13 trở đi lãi suất điều chỉnh 6 tháng/ lần. Mục đích vay để đầu tư tài sản cố định cho hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch. Khoản vay được đảm bảo bằng thế chấp các tài sản sau:
- Bất động sản tại 02 Bis Nơ Trang Long, Phường 14, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh trị giá 20.439.000.000 VND.
 - Tài sản hình thành từ vốn vay cho công trình "Phát triển mạng lưới cấp nước Bình Thạnh - Phú Nhuận - Gò Vấp - Quận 3 đợt 3 năm 2015" trị giá 5.239.070.705 VND.
 - Tài sản hình thành từ vốn vay cho công trình "Đầu tư thay mới ống mục DMA 46, Phường 7, Quận Phú Nhuận" trị giá 6.641.412.683 VND.
 - Tài sản hình thành từ vốn vay cho công trình "Đầu tư thay mới ống mục DMA số 3.4 - Phường 3, Quận Bình Thạnh" trị giá 16.129.000.000 VND.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Đầu năm VND	Số tiền vay phát sinh trong kỳ VND	Số tiền vay đã trả trong kỳ VND	Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn VND	Cuối kỳ VND
Vay dài hạn ngân hàng	8.409.768.683		(4.942.664.272)		3.467.104.411
Vay dài hạn đến hạn trả	(4.942.664.272)				
	3.467.104.411	0		(3.168.560.075)	298.544.336

5.18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Đầu năm VND	Tăng trong kỳ VND	Nhận quỹ trong kỳ	Chi quỹ trong kỳ VND	Cuối kỳ VND
Quỹ khen thưởng	1.530.876.052	13.213.657.109	(13.334.653.758)	1.409.879.403	1.530.876.052
Quỹ phúc lợi	452.124.512			452.124.512	452.124.512
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	22.139.085	388.800.000	(388.800.000)	22.139.085	22.139.085
	2.005.139.649	13.602.457.109	(13.723.453.758)	1.884.143.000	2.005.139.649

5.19. Vốn chủ sở hữu

5.19.1. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại 01/01/2024	95.000.000.000	41.176.564.165	41.703.687.167	177.880.251.332
Lãi trong kỳ			24.268.572.368	24.268.572.368
Trích quỹ đầu tư phát triển		2.828.964.828	(2.828.964.828)	-
Trích lập các quỹ			(12.762.824.516)	(12.762.824.516)
Chia cổ tức			(13.300.000.000)	(13.300.000.000)
Số dư tại 30/09/2024	95.000.000.000	44.005.528.993	37.080.470.191	176.085.999.184
Số dư tại 01/10/2024	95.000.000.000	44.005.528.993	37.080.470.191	176.085.999.184
Lãi trong kỳ			15.625.340.015	15.625.340.015
Chia cổ tức			(3.439.807.378)	(3.439.807.378)
Số dư tại 31/12/2024	95.000.000.000	44.005.528.993	49.266.002.828	188.271.531.821
Số dư tại 01/01/2025	95.000.000.000	44.005.528.993	49.266.002.828	188.271.531.821

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/10/2025 đến ngày 31/12/2025

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Lãi trong kỳ			24.957.567.224	24.957.567.224
Trích quỹ đầu tư phát triển		8.337.965.274	(8.337.965.274)	-
Trích lập các quỹ			(13.505.947.109)	(13.505.947.109)
Chia cổ tức			(27.422.090.445)	(27.422.090.445)
Số dư tại 30/09/2025	95.000.000.000	52.343.494.267	24.957.567.224	172.301.061.491
Số dư tại 01/10/2025	95.000.000.000	52.343.494.267	24.957.567.224	172.301.061.491
Lãi trong kỳ			15.312.379.876	15.312.379.876
Số dư tại 31/12/2025	95.000.000.000	41.176.564.165	41.703.687.167	177.880.251.332

5.19.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (sửa đổi), vốn điều lệ của Công ty là 95.000.000.000 VND. Tại ngày 30/09/2025, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Số cổ phần	Cuối quý		Số cổ phần	Đầu năm	
		Giá trị cổ phần VND	Tỷ lệ %		Giá trị cổ phần VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	4.865.000	48.650.000.000	51.21	4.865.000	48.650.000.000	51.21
Công ty TNHH Nước Sạch REE	1.904.688	19.046.880.000	20.05	1.904.688	19.046.880.000	20.05
Ngân hàng TNHH MTV Số Viki (Ngân hàng TMCP Đông Á)	950.000	9.500.000.000	10.00	950.000	9.500.000.000	10.00
Các cổ đông khác	1.780.312	17.803.120.000	18.74	1.780.312	17.803.120.000	18.74
	9.500.000	95.000.000.000	100.00	9.500.000	95.000.000.000	100.00

5.19.3. Cổ phiếu

	Năm nay Cổ phiếu	Năm trước Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.500.000	9.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.500.000	9.500.000
Cổ phiếu phổ thông	9.500.000	9.500.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.500.000	9.500.000
Cổ phiếu phổ thông	9.500.000	9.500.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

5.19.4. Các quỹ của doanh nghiệp:

Trong năm, Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2024 và lợi nhuận chưa phân phối của năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên số 05/NQ-GĐ ngày 08 tháng 05 năm 2025 như sau:

	Số tiền
Quỹ đầu tư phát triển	8.337.965.274
Chia cổ tức cho các cổ đông đối với lợi nhuận năm 2024	18.050.000.000
Chia cổ tức cho các cổ đông đối với lợi nhuận giữ lại năm 2023	9.372.090.445
Trích quỹ khen thưởng CBCNV và Ban quản lý điều hành Công ty	13.505.947.109

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/10/2025 đến ngày 31/12/2025

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.20. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Tài sản thuê ngoài

Thuê của các bên liên quan

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Giá trị tài sản thuê	42.104.679.661	42.104.679.661

Công ty thuê mạng lưới cấp nước của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên. Thời hạn thuê là 1 năm từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025.

Thuê của các tổ chức và cá nhân khác

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không thể hủy ngang theo các thời hạn như sau:

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Dưới 1 năm	736.182.720	694.512.000
Trên 1 năm đến 5 năm	981.576.960	1.620.528.000
	1.717.759.680	2.315.040.000

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

6.1.1 Doanh thu thuần (Mã số 01):

	Quý IV Năm 2025 VND	Quý IV Năm 2024 VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	168.323.589.007	167.553.759.897
Doanh thu thi công xây dựng cơ bản	1.924.623.160	366.816.843
Doanh thu lắp đặt đồng hồ nước, thi công và dịch vụ Cộng	611.147.101	668.561.328
	170.859.359.268	168.589.138.068

6.1.2 Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã Số 02):

	Quý IV Năm 2025 VND	Quý IV Năm 2024 VND
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại:		
Doanh thu cung cấp nước sạch	45.511.132	84.622.521
Doanh thu lắp đặt đồng hồ nước, thi công và dịch vụ Cộng	50.286.704	54.171.569
	95.797.836	138.794.090

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/10/2025 đến ngày 31/12/2025

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

6.1.3 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10):

	Quý IV Năm 2025	Quý IV Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	168.278.077.875	167.469.137.376
Doanh thu thi công xây dựng cơ bản	1.924.623.160	366.816.843
Doanh thu lắp đặt đồng hồ nước, thi công và dịch vụ	560.860.397	614.389.759
Cộng	170.763.561.432	168.450.343.978

6.2 Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

	Quý IV Năm 2025	Quý IV Năm 2024
	VND	VND
Giá vốn cung cấp nước sạch (*)	97.406.804.294	91.235.058.974
Giá vốn công trình xây dựng cơ bản		93.011.685
Giá vốn lắp đặt đồng hồ nước, thi công và dịch vụ	157.305.007	60.768.640
	97.564.109.301	91.388.839.299

(*) Trong giá vốn cung cấp nước sạch năm 2025 theo hợp đồng mua si nước sạch số 1437/HĐ-TCT-KDDVKH ngày 17 tháng 3 năm 2025 và điều chỉnh đơn giá mua si nước sạch năm 2025 ký giữa Công ty và Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên. Công ty đã ghi nhận đơn giá mua si nước sạch là 6.636,91VND/m³ áp dụng từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025 (đơn giá là 6.615,74 VNĐ/m³ áp dụng từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024)

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

	Quý IV Năm 2025	Quý IV Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	452.875.178	450.860.318
	452.875.178	450.860.318

6.4 Chi phí tài chính (Mã số 22)

	Quý IV Năm 2025	Quý IV Năm 2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay	77.805.527	174.573.182
	77.805.527	174.573.182

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/10/2025 đến ngày 31/12/2025

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

6.5 Chi phí bán hàng (Mã số 25)

	Quý IV Năm 2025	Quý IV Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nhân viên bán hàng	13.058.432.707	15.900.748.954
Chi phí gán, thay đồng hồ nước	834.217.902	7.047.899.075
Chi phí dụng cụ đồ dùng	249.666.677	316.161.005
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.338.410.554	7.816.921.108
Chi phí sửa chữa thất thoát nước	5.921.289.498	10.462.060.260
Chi phí thuê tài sản	1.052.616.992	1.052.616.992
Chi phí thuê kho vật tư	177.329.840	172.679.213
Chi phí bằng tiền khác	57.554.747	103.342.788
	29.689.518.917	42.872.429.395

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 26)

	Quý IV Năm 2025	Quý IV Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	11.151.548.283	12.409.979.727
Chi phí đồ dùng văn phòng	362.580.567	300.500.904
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.752.543.145	1.242.188.877
Thuế, phí và lệ phí	(133.071.566)	232.875.241
Chi phí dự phòng	128.528.005	150.398.258
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.535.230.377	2.356.056.542
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	10.270.049.531	6.540.728.150
Chi phí kinh phí đảng		139.386.896
	25.067.408.342	23.372.114.595

6.7 Thu nhập khác (Mã số 31)

	Quý IV Năm 2025	Quý IV Năm 2024
	VND	VND
Thu nhập thanh lý vật tư cũ thu hồi	-	8.368.000.000
Thu nhập từ kiểm định đồng hồ nước	39.827.402	23.975.808
Thu phí mở niêm phong đồng hồ nước	23.993.526	23.672.957
Phí bảo vệ môi trường và phí dịch vụ thoát nước được hưởng	466.055.911	393.205.539
Thu nhập khác	9.639.358	16.930.361
	539.516.197	8.825.784.665

6.8 Chi phí khác (Mã số 32)

	Quý IV Năm 2025	Quý IV Năm 2024
	VND	VND
Chi phí khác	32.572.652	226.010.934
	32.572.652	226.010.934

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/10/2025 đến ngày 31/12/2025

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

6.9 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố.

	Quý IV Năm 2025	Quý IV Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.755.507.400	17.509.959.335
Chi phí nhân công	24.209.980.990	28.310.728.681
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.090.953.699	9.059.109.985
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.229.946.832	1.225.296.205
Chi phí khác	12.470.538.338	10.139.449.784
	<u>54.756.927.259</u>	<u>66.244.543.990</u>

7 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tiền trả nợ gốc vay

	Quý IV Năm 2025	Quý IV Năm 2025
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	<u>2.471.332.136</u>	<u>2.471.332.136</u>

8 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngân hàng phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Công ty không có rủi ro trọng yếu nào liên quan đến sự thay đổi của giá thị trường do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp nước sạch cho các khu vực đã được phân công theo sự chỉ đạo của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn, chi phí hoạt động của Công ty chủ yếu là giá mua si nước sạch từ Tổng Công ty. Công ty chủ yếu cũng vay dài hạn từ ngân hàng theo các hợp đồng vay có thời hạn 10 năm với lãi suất cố định và các giao dịch của Công ty không liên quan đến ngoại tệ.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/10/2025 đến ngày 31/12/2025

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm ngoại trừ các khoản phải thu được trình bày tại thuyết minh số 5.6.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với nợ phải trả tài chính và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận trên cơ sở dòng tiền chưa được chiết khấu theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả:

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2025			
Phải trả người bán	64.707.022.301	-	64.707.022.301
Chi phí phải trả	1.057.149.744	-	1.057.149.744
Phải trả khác	60.501.252.988	559.597.644	61.060.850.632
Các khoản vay	3.168.560.075	298.544.336	3.467.104.411
	129.433.985.108	858.141.980	130.292.127.088
Ngày 01 tháng 01 năm 2025			
Phải trả người bán	53.741.001.678	-	53.741.001.678
Chi phí phải trả	13.959.203	-	13.959.203
Phải trả khác	20.697.778.255	616.121.617	21.313.899.872
Các khoản vay	4.942.664.272	3.467.104.411	8.409.768.683
	79.395.403.408	4.083.226.028	83.478.629.436

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Tài sản đảm bảo

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025:

- Công ty đang thế chấp nhà cửa, vật kiến trúc và một số mạng lưới cấp nước hình thành từ vốn vay để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Á Châu
- Công ty đang nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/10/2025 đến ngày 31/12/2025

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

iv. Giá trị hợp lý

Bảng sau đây thể hiện tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	13.000.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000
Phải thu khách hàng	11.246.791.497	9.397.762.867	8.294.898.392	6.826.225.902
Phải thu khác	1.226.120.133	1.232.933.083	1.226.120.133	1.232.933.083
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.432.254.258	58.519.180.687	27.432.254.258	58.519.180.687
	52.905.165.888	82.149.876.637	49.953.272.783	79.578.339.672
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	64.707.022.301	53.741.001.678	64.707.022.301	53.741.001.678
Chi phí phải trả	1.057.149.744	13.959.203	1.057.149.744	13.959.203
Phải trả khác	61.060.850.632	21.313.899.872	61.060.850.632	21.313.899.872
Các khoản vay	3.467.104.411	8.409.768.683	3.467.104.411	8.409.768.683
	130.292.127.088	83.478.629.436	130.292.127.088	83.478.629.436

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty chưa đánh giá lại các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo giá trị hợp lý do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Vào ngày 01 tháng 01 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tương ứng với giá trị ghi sổ của các khoản mục này. Ban Giám đốc cho rằng giá trị hợp lý của những tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

v. Phòng ngừa rủi ro

Công ty không áp dụng chính sách kế toán phòng ngừa rủi ro.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/10/2025 đến ngày 31/12/2025

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

9.1.1 Thù lao, tiền lương của Hội đồng quản trị và người quản lý khác

Họ và Tên	Chức vụ	Quý IV Năm 2025 VND	Quý IV Năm 2024 VND
Hội đồng quản trị			
Ông Nguyễn Thanh Phúc	Nguyên Chủ tịch HĐQT	2.000.000	134.600.206
Ông Hoàng Thế Bảo	Chủ tịch HĐQT	160.843.855	
Ông Nguyễn Ngọc Hùng	Giám đốc, Thành viên HĐQT	211.857.461	170.421.951
Bà Vũ Phương Thảo	Thành viên HĐQT	4.000.000	18.000.000
Bà Trần Lệ Phương	Thành viên HĐQT	22.000.000	
Ông Hồ Thanh Cường	Thành viên HĐQT	4.000.000	18.000.000
Ông Bùi Thanh Giang	Thành viên HĐQT	21.000.000	
Bà Nguyễn Thị Bảo Châu	Thành viên HĐQT	21.000.000	
Ông Phạm Thành Trung	Thành viên HĐQT	25.000.000	18.000.000
Ông Trần Quang Phương	Thành viên HĐQT	4.000.000	19.000.000
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	25.000.000	18.000.000
Ban Kiểm soát			
Bà Huỳnh Thị Bích Phương	Trưởng BKS	135.440.773	104.338.372
Bà Tăng Mỹ Phụng	Thành viên BKS	12.500.000	13.500.000
Bà Nguyễn Thị Ngọc Oanh	Thành viên BKS	12.000.000	12.000.000
Ông Trịnh Trọng Tâm	Thành viên BKS	13.500.000	13.500.000
Bà Phạm Thị Phương Linh	Thành viên BKS	13.500.000	13.500.000
Ban điều hành			
Ông Nguyễn Tuấn Ngọc	Phó Giám đốc	135.058.055	110.418.454
Ông Đặng Ngọc Hà	Phó Giám đốc	141.058.055	115.380.348
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Diệp	Kế toán trưởng	133.088.416	104.118.123
		1.096.846.615	882.777.454

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/10/2025 đến ngày 31/12/2025

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

9.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Trong kỳ, Công ty có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các công ty có liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Quý IV Năm 2025 VND	Quý IV Năm 2024 VND
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên			
	Mua si nước sạch	104.266.134.076	103.451.995.194
	Chia cổ tức		1.761.130.000
	Thuê tài sản cố định	1.052.616.992	1.052.626.992
	Lắp đặt trụ cứu hỏa n	875.508.618	-
	Nhường quyền phần mềm Gis	2.400.486.657	
	Các khoản khác	180.591.433	168.681.818
Công ty Cổ phần Cơ Khí Công trình Giao thông Cấp Nước			
	Kiểm định, sửa chữa ĐHN	21.760.000	-
Số dư với các bên liên quan:			
Bên liên quan	Nội dung	Quý IV Năm 2025 VND	Quý IV Năm 2024 VND
Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên			
	Phải thu khách hàng các công trình đồng hồ tổng và trụ cứu hỏa	1.504.227.241	541.167.763
	Phải trả người bán – Tiền nước	37.128.458.427	
	Phải trả phần mềm Gis	2.400.486.657	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp Nước			
	Phải trả người bán	69.027.157	69.027.157
Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp Nước			
	Phải trả người bán	15.892.000	15.892.000
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh			
	Phải trả người bán	175.108.008	143.500.728

9.2 Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ Công ty cung cấp.

9.2.1 Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực: cung cấp nước sạch
- Lĩnh vực: gắn đồng hồ nước và dịch vụ khác

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/10/2025 đến ngày 31/12/2025

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

	Cung cấp nước sạch	Gắn đồng hồ nước và dịch vụ khác	Cộng
	VND	VND	VND
Từ ngày 01/10/2025 đến ngày 31/12/2025			
DT thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	168.278.077.875	2.485.483.557	170.763.561.432
DT thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-
Tổng DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	168.278.077.875	2.485.483.557	170.763.561.432
Giá vốn hàng bán theo bộ phận	(97.406.804.294)	(157.305.007)	(97.564.109.301)
Lãi gộp theo bộ phận	70.871.273.581	2.328.178.550	73.199.452.131
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(54.756.927.259)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			18.817.594.523
Doanh thu hoạt động tài chính			452.875.178
Chi phí hoạt động tài chính			(77.805.527)
Thu nhập khác			539.516.197
Chi phí khác			(32.572.652)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(4.012.158.192)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			15.312.379.876
Từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024			
DT thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	167.469.137.376	981.206.602	168.450.343.978
DT thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-
Tổng DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	167.469.137.376	981.206.602	168.450.343.978
Giá vốn hàng bán theo bộ phận	(91.235.058.974)	(153.780.325)	(91.388.839.299)
Lãi gộp theo bộ phận	76.234.078.402	827.426.277	77.061.504.679
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(66.244.543.990)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			11.093.247.825
Doanh thu hoạt động tài chính			450.860.318
Chi phí hoạt động tài chính			(174.573.182)
Thu nhập khác			8.825.784.665
Chi phí khác			(226.010.934)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(4.067.681.541)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			15.625.340.015

9.2.2 Thông tin về khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam

9.3 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán (ngày 31 tháng 12 năm 2025) cho đến thời điểm lập Báo cáo này, yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

Châu Thị Diệu Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Quỳnh Diệp

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Ngọc Hùng

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH

Từ ngày 01/10/2025 đến ngày 31/12/2025

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	189.327.550		3.470.571.249	3.162.824.799	497.074.000	
1111	Tiền Việt Nam	189.327.550		3.470.571.249	3.162.824.799	497.074.000	
112	Tiền gửi ngân hàng	30.360.325.648		515.018.135.366	518.443.280.986	26.935.180.028	
1121	Tiền VND gửi ngân hàng	30.360.325.648		515.018.135.366	518.443.280.986	26.935.180.028	
1121012	Tgnh có kỳ hạn	15.000.000.000				15.000.000.000	
1121013	Tgnh NN & PTNN - CN Chợ Lớn	6.414.561.222		169.648.820.043	169.452.719.410	6.610.661.855	
1121014	Tgnh NN & PTNN - CN Chợ Lớn (Chuyên thu)	12.605.496		148.396.947.628	148.397.514.524	12.038.600	
1121021	NH XNK VN (Eximbank)-Chuyên thu	546.691.806		2.854.382.567	3.250.000.000	151.074.373	
1121022	NH XNK VN (Eximbank)-GD	1.382.326.016		4.250.212.122	5.197.650.741	434.887.397	
1121023	NH Quân Đội (MB) - Chuyên Thu	145.234.705		17.171.145.102	17.203.767.500	112.612.307	
1121029	Kho bạc Nhà Nước Quận Bình Thạnh	35.740.214		4.672.987.390	4.699.868.052	8.859.552	
1121032	NH TMCP Á Châu (ACB)	118.859.229		600.004.953	550.543.080	168.321.102	
1121033	NH Vietcombank - CN Tân Bình Dương (Sóng Thần) - chuyên thu			72.041.012.970	72.041.012.970		
1121034	NH Vietcombank - CN Tân Bình Dương (Sóng Thần) - Giao dịch	3.307.734.842		72.715.937.507	75.159.297.835	864.374.514	
1121035	NH NN&PTNT - CN Quận 5	842.920		300	66.000	777.220	
1121036	NH BIDV - CN Gia Định	578.558.955		6.748.643.350	7.002.949.210	324.253.095	
1121037	NH NN&PTNT - CN Tân Bình	1.039.347.700		165.680.300	66.000	1.204.962.000	
1121038	NHTMCP SG Công Thương-CN Bình Hòa (Chuyên thu)	204.918.761		3.448.977.535	3.200.000.000	453.896.296	
1121039	NHTMCP SG Công Thương-CN Bình Hòa (Giao dịch)	32.919.217		3.602.151.211	3.500.308.000	134.762.428	

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1121043	Tiền gửi tại NH TNHH MTV VIKKI - PGD Hòa Hưng	1.539.984.565		8.701.232.388	8.787.517.664	1.453.699.289	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	13.000.000.000				13.000.000.000	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	13.000.000.000				13.000.000.000	
12812	Tiền gửi có kỳ hạn: > 3 tháng và <= 12 tháng	13.000.000.000				13.000.000.000	
131	Phải thu khách hàng	34.668.975.185	902.865.530	233.845.419.461	257.140.516.827	11.246.791.497	775.779.208
1311	Phải thu ngắn hạn khách hàng	34.120.517.883	371.856.583	231.712.614.835	256.417.564.874	9.383.642.626	339.931.365
13111	Phải thu ngắn hạn khách hàng: HĐ SXKD	34.120.517.883	371.856.583	231.712.614.835	256.417.564.874	9.383.642.626	339.931.365
131111	Phải thu tiền nước	34.120.517.883		230.663.042.545	255.399.917.802	9.383.642.626	
131112	Phải thu tiền truy thu - xúc xả nước		28.959.930	325.967.948	319.595.638		22.587.620
131113	Phải thu gần mới ĐHN		122.059.786	678.987.708	679.468.076		122.540.154
131114	Phải thu kiểm định ĐHN		220.836.867	44.616.634	18.583.358		194.803.591
1313	Phải thu - Xây dựng cơ bản	541.167.763	514.027.961	2.105.102.326	691.039.494	1.859.838.491	418.635.857
1314	Phải thu - Các khoản khác	7.289.539	16.980.986	27.702.300	31.912.459	3.310.380	17.211.986
133	Thuế GTGT được khấu trừ			11.112.132.470	8.697.472.342	2.414.660.128	
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ			9.805.495.183	7.390.835.055	2.414.660.128	
13311	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ HĐ SXKD			9.805.495.183	7.390.835.055	2.414.660.128	
1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ			1.306.637.287	1.306.637.287		
13321	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ: Trong nước			1.306.637.287	1.306.637.287		
138	Phải thu khác	41.453.425	583.732.193	2.571.114.745	314.244.130	1.717.480.040	2.888.193
1388	Phải thu khác	41.453.425	583.732.193	2.571.114.745	314.244.130	1.717.480.040	2.888.193
13881	Phải thu ngắn hạn khác	41.453.425	583.732.193	2.571.114.745	314.244.130	1.717.480.040	2.888.193
138811	Phải thu ngắn hạn khác: HĐ SXKD	41.453.425	583.732.193	2.571.114.745	314.244.130	1.717.480.040	2.888.193
141	Tạm ứng	189.538.280		1.077.333.000	1.070.545.080	196.326.200	
1411	Tạm ứng: ngắn hạn	189.538.280		1.077.333.000	1.070.545.080	196.326.200	
14111	Tạm ứng nội bộ CNV	189.538.280		1.077.333.000	1.070.545.080	196.326.200	
152	Nguyên liệu, vật liệu	24.650.286.373		16.734.571.678	18.650.081.491	22.734.776.560	

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1521	Nguyên liệu, vật liệu chính	3.765.762.085		678.574.557	1.012.219.949	3.432.116.693	
152111	Vật tư chính - Ống nước nhỏ (25->150Ly)	801.119.911		91.734.595	144.762.319	748.092.187	
152112	Vật tư chính - Joint, Brid TLK, ô nổi....	2.964.642.174		586.839.962	867.457.630	2.684.024.506	
1522	Vật liệu phụ	51.417.973		17.088.399	16.628.704	51.877.668	
152203	Vật tư phụ - Dây đồng , chì viên	51.417.973		17.088.399	16.628.704	51.877.668	
1524	Phụ tùng	1.132.784.977		373.967.344	252.301.273	1.254.451.048	
152403	Phụ tùng thay thế - Trụ bơm cứu hoả	220.868.956		43.750.000	13.964.444	250.654.512	
152404	Phụ tùng thay thế - Lưới lọc khâu nổi	911.916.021		330.217.344	238.336.829	1.003.796.536	
1525	Vật tư công trình	19.699.582.662		15.664.941.378	17.368.931.565	17.995.592.475	
152511	Vật tư công trình - ống lớn (trên 168ly)	1.003.377.485		90.351.592	97.929.552	995.799.525	
152515	Vật tư công trình- TLkế , raccord...	13.346.398.539		14.789.155.000	15.893.014.879	12.242.538.660	
152516	Vật tư công trình - Đai khởi thủy, ống nổi...	5.349.806.638		785.434.786	1.377.987.134	4.757.254.290	
1527	Xà bông kem	738.676				738.676	
153	Công cụ, dụng cụ			2.479.469.556	2.479.469.556		
1531	Công cụ, dụng cụ			2.479.469.556	2.479.469.556		
154	Chi phí SXKD dở dang	12.247.272.650		18.670.794.375	11.600.191.300	19.317.875.725	
1541	Chi phí SXKD dở dang:ngắn hạn	12.247.272.650		18.670.794.375	11.600.191.300	19.317.875.725	
15412	Chi phí dở dang - XD CB	836.669.233		400.861.176	189.587.883	1.047.942.526	
15414	chi phí dở dang - tiêu thụ nước sạch	11.410.603.417		18.269.933.199	11.410.603.417	18.269.933.199	
156	Hàng hóa			115.676.737.493	115.676.737.493		
1561	Giá mua hàng hóa			115.676.737.493	115.676.737.493		
211	Tài sản cố định hữu hình	614.399.079.211		29.118.910.598		643.517.989.809	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	30.775.423.613				30.775.423.613	
2112	Máy móc, thiết bị	36.442.009.994		4.288.582.916		40.730.592.910	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	524.638.562.929		13.052.728.682		537.691.291.611	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	22.543.082.675		11.777.599.000		34.320.681.675	
213	TSCĐ vô hình	16.190.342.920		2.400.486.657		18.590.829.577	
2135	Chương trình phần mềm	1.266.950.000		2.400.486.657		3.667.436.657	
2136	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	761.589.077				761.589.077	

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
2138	TSCĐ vô hình khác	14.161.803.843				14.161.803.843	
214	Hao mòn tài sản cố định		479.957.784.572		10.090.953.699		490.048.738.271
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		467.194.887.674		9.537.094.095		476.731.981.769
21411	Hao mòn nhà cửa, vật kiến trúc		16.625.794.108		259.749.135		16.885.543.243
21412	Hao mòn máy móc, thiết bị		20.520.416.229		1.398.024.921		21.918.441.150
21413	Hao mòn phương tiện vận tải		416.503.453.768		6.680.636.498		423.184.090.266
21414	Hao mòn dụng cụ, thiết bị quản lý		13.545.223.569		1.198.683.541		14.743.907.110
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		12.762.896.898		553.859.604		13.316.756.502
21435	Hao mòn phần mềm kế toán		446.483.275				446.483.275
21436	Hao mòn giấy phép và giấy phép nhượng quyền		478.577.777				478.577.777
21438	Hao mòn TSCĐ vô hình khác		11.837.835.846		553.859.604		12.391.695.450
229	Dự phòng tổn thất tài sản		3.551.402.362	20.955.799	149.483.804		3.679.930.367
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		3.551.402.362	20.955.799	149.483.804		3.679.930.367
22932	Dự phòng phải thu khó đòi		3.551.402.362	20.955.799	149.483.804		3.679.930.367
241	Xây dựng cơ bản dở dang	8.425.370.837		11.039.990.088	13.052.728.682	6.412.632.243	
2412	XDCB dở dang: Xây dựng cơ bản	8.425.370.837		11.039.990.088	13.052.728.682	6.412.632.243	
24121	XDCB - công trình tự thực hiện	8.425.370.837		11.039.990.088	13.052.728.682	6.412.632.243	
242	Chi phí trả trước	30.790.376.311		18.569.328.568	6.818.931.301	42.540.773.578	
2421	Chi phí trả trước: ngắn hạn	7.019.707.722		6.271.723.752	3.674.670.848	9.616.760.626	
24211	Công cụ, dụng cụ xuất dùng ngắn hạn	103.381.251		78.762.556	49.980.468	132.163.339	
24212	Chi phí mua bảo hiểm	3.821.237.785		3.425.022.836	2.185.968.706	5.060.291.915	
24213	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.095.088.686		2.767.938.360	1.438.721.674	4.424.305.372	
2422	Chi phí trả trước: dài hạn	23.770.668.589		12.297.604.816	3.144.260.453	32.924.012.952	
24221	Công cụ, dụng cụ xuất dùng dài hạn	2.151.958.240		2.394.287.000	555.846.776	3.990.398.464	
24222	Chi phí trả trước dài hạn khác	21.618.710.349		9.903.317.816	2.588.413.677	28.933.614.488	
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	336.353.191				336.353.191	
2441	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược: ngắn hạn	4.000.000				4.000.000	
2442	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược: dài hạn	332.353.191				332.353.191	

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
315	Nợ dài hạn đến hạn trả		3.706.998.204	1.666.451.008	1.128.012.879		3.168.560.075
3151	Chi trả nợ gốc vay		3.706.998.204	1.666.451.008	1.128.012.879		3.168.560.075
331	Phải trả cho người bán	6.737.214.243	17.383.110.275	175.442.552.212	224.747.976.241	4.755.702.240	64.707.022.301
3311	Phải trả ngắn hạn người bán	6.737.214.243	17.383.110.275	175.442.552.212	224.747.976.241	4.755.702.240	64.707.022.301
33111	Phải trả cho người bán: hoạt động SXKD	6.737.214.243	17.383.110.275	175.442.552.212	224.747.976.241	4.755.702.240	64.707.022.301
331111	Phải trả nhà cung cấp - Kinh doanh	1.980.926.947	11.376.295.156	47.531.404.727	47.048.929.496	3.079.302.639	11.992.195.617
331112	Phải trả nhà cung cấp - ĐT XD CB	1.325.360.581	5.539.337.162	6.109.678.361	11.919.910.337	1.564.198.686	11.588.407.243
331113	Phải trả nhà cung cấp - Tiền nước (tổng cty)			108.075.991.254	145.204.449.681		37.128.458.427
331115	Phải trả nhà cung cấp - Mua sắm TSCĐ	3.409.926.715	3.595.845	13.725.477.870	20.574.686.727	91.200.915	3.534.078.902
331116	Phải trả nhà cung cấp - CT SCOM	21.000.000	463.882.112			21.000.000	463.882.112
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		3.937.227.197	16.351.817.692	17.829.550.428	399.214.699	5.814.174.632
3331	Thuế GTGT HHDV bán ra phải nộp		2.416.956.743	13.872.906.929	12.756.184.167		1.300.233.981
33311	Thuế GTGT đầu ra phải nộp hàng trong nước		1.113.394.664	9.858.725.688	8.745.331.024		
33312	Thuế GTGT phí dịch vụ thoát nước		1.303.562.079	4.014.181.241	4.010.853.143		1.300.233.981
333121	Thuế GTGT phải nộp phí dịch vụ thoát nước: HĐ SXKD		1.303.562.079	4.014.181.241	4.010.853.143		1.300.233.981
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		1.481.498.305	1.482.531.345	4.013.191.232		4.012.158.192
3335	Thuế thu nhập cá nhân		38.772.149	331.021.586	794.031.896		501.782.459
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất			665.357.832	266.143.133	399.214.699	
33371	Tiền thuê đất			665.357.832	266.143.133	399.214.699	
334	Phải trả người lao động		13.755.334.614	22.290.101.668	21.611.980.913		13.077.213.859
3341	Phải trả công nhân viên		13.755.334.614	22.290.101.668	21.611.980.913		13.077.213.859
335	Chi phí phải trả		35.076.434.993	35.076.434.993	1.057.149.744		1.057.149.744
3351	Chi phí phải trả: ngắn hạn		35.076.434.993	35.076.434.993	1.057.149.744		1.057.149.744
33511	Chi phí phải trả: lãi vay				4.532.752		4.532.752
33518	Chi phí phải trả khác		35.076.434.993	35.076.434.993	1.052.616.992		1.052.616.992
338	Phải trả, phải nộp khác	4.961.489.509	59.390.326.667	71.659.622.079	56.427.392.279	19.720.470.382	58.917.077.740
3382	Kinh phí công đoàn		223.652.674	223.652.674	221.206.282		221.206.282
3383	Bảo hiểm xã hội			2.820.380.103	2.820.380.103		

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3384	Bảo hiểm y tế			497.714.142	497.714.142		
3386	Phí dịch vụ thoát nước		39.722.100.330	32.296.107.324	50.296.741.478		57.722.734.484
3388	Phải trả, phải nộp khác	4.961.489.509	19.444.573.663	35.600.561.554	2.370.143.992	19.720.470.382	973.136.974
33881	Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	4.961.489.509		17.081.253.714	2.368.033.992	19.720.470.382	45.761.151
338811	Phải trả, phải nộp khác: HĐ SXKD				45.761.151		45.761.151
338813	Chi phí lắp đặt trụ cứu hoả (vốn NSNN)	614.974.052				614.974.052	
338815	Xuất vật tư sửa bể cho đội Duy tu mượn	4.319.397.287		17.081.253.714	2.295.154.671	19.105.496.330	
338816	Vật tư xuất cho các chi nhánh mượn	27.118.170			27.118.170		
33888	Phải trả cổ đông		19.444.573.663	18.519.307.840	2.110.000		927.375.823
3389	Bảo hiểm thất nghiệp			221.206.282	221.206.282		
342	Nợ dài hạn		995.772.275	1.128.012.879	430.784.940		298.544.336
3421	Nợ dài hạn		995.772.275	1.128.012.879	430.784.940		298.544.336
344	Nhận ký quỹ, ký cược		3.143.011.960	119.939.156	266.394.000		3.289.466.804
3442	Nhận ký quỹ, ký cược:		3.143.011.960	119.939.156	266.394.000		3.289.466.804
34421	Nhận ký quỹ - Thu bảo lãnh sử dụng nước		2.495.082.440	31.607.280	266.394.000		2.729.869.160
34422	Nhận ký quỹ dài hạn - Thu bảo lãnh thực hiện HĐ		647.929.520	88.331.876			559.597.644
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.502.343.000	639.200.000	21.000.000		1.884.143.000
3531	Quỹ khen thưởng		2.028.079.403	639.200.000	21.000.000		1.409.879.403
3532	Quỹ phúc lợi		452.124.512				452.124.512
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty		22.139.085				22.139.085
411	Nguồn vốn kinh doanh		95.000.000.000				95.000.000.000
4111	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		95.000.000.000				95.000.000.000
414	Quỹ đầu tư phát triển		52.343.494.267				52.343.494.267
421	Lợi nhuận chưa phân phối		24.957.567.224	5.775.482.209	21.087.862.085		40.269.947.100
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		24.957.567.224	5.775.482.209	21.087.862.085		40.269.947.100
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			170.859.359.268	170.859.359.268		
5111	Doanh thu bán hàng hóa			170.859.359.268	170.859.359.268		
51111	Doanh thu tiền nước			168.323.589.007	168.323.589.007		

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
51112	Doanh thu thi công XD CB			1.924.623.160	1.924.623.160		
51113	Doanh thu gắn mới, nâng dờ, tái lập, bồi thường			611.147.101	611.147.101		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			452.875.178	452.875.178		
5151	Lãi tiền gửi ngân hàng			452.875.178	452.875.178		
621	Chi phí NVL trực tiếp			1.686.375.049	1.686.375.049		
621226	Sửa bể - Nâng cỡ - hạ cỡ			461.700.167	461.700.167		
621230	Sửa bể có đồng hồ			934.300.000	934.300.000		
621243	Dờ ĐHN miễn phí (phụ tùng)			5.629.286	5.629.286		
621275	Sửa bể phụ tùng vốn khách hàng			284.745.596	284.745.596		
632	Giá vốn hàng bán			97.564.109.301	97.564.109.301		
6321	Giá vốn hàng bán: hàng hoá, thành phẩm, dịch vụ			97.564.109.301	97.564.109.301		
63211	Giá vốn hàng bán: hàng hoá, thành phẩm			97.406.804.294	97.406.804.294		
63213	Giá vốn hàng bán: Giá vốn hđ gắn mới, nâng dờ, tái lập, bồi thường			157.305.007	157.305.007		
635	Chi phí tài chính			80.841.599	80.841.599		
6356	Các khoản chi phí hoạt động tài chính khác			80.841.599	80.841.599		
641	Chi phí bán hàng			29.774.884.755	29.774.884.755		
6411	Chi phí nhân viên			13.058.432.707	13.058.432.707		
6412	Chi phí vật tư sửa bể, thay đồng hồ nước định kỳ			837.686.992	837.686.992		
6413	Chi phí dụng cụ, đồ dùng			249.666.677	249.666.677		
6414	Chi phí khấu hao TSCĐ			8.338.410.554	8.338.410.554		
6416	Chi phí giảm nước không doanh thu			6.003.186.246	6.003.186.246		
6418	Chi phí bằng tiền khác			1.287.501.579	1.287.501.579		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			25.518.592.126	25.518.592.126		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			11.151.548.283	11.151.548.283		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			362.580.567	362.580.567		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			1.752.543.145	1.752.543.145		

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6425	Thuế, phí và lệ phí			266.143.133	266.143.133		
6426	Chi phí dự phòng			149.483.804	149.483.804		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			1.535.836.977	1.535.836.977		
6428	Chi phí bằng tiền khác			10.300.456.217	10.300.456.217		
711	Thu nhập khác			689.428.851	689.428.851		
7113	Kiểm định đồng hồ nước			40.580.412	40.580.412		
7118	Thu nhập khác			878	878		
71181	Thu nhập khác			648.847.561	648.847.561		
811	Chi phí khác			32.572.652	32.572.652		
8111	Chi phí khác: bồi thường, bị phạt và CP khác			5.353.040	5.353.040		
8118	Chi phí khác			27.219.612	27.219.612		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			4.012.158.192	4.012.158.192		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			4.012.158.192	4.012.158.192		
911	Xác định kết quả kinh doanh			177.540.542.435	177.540.542.435		
	Tổng cộng	797.187.405.333	797.187.405.333	1.820.167.304.405	1.820.167.304.405	834.334.129.897	834.334.129.897

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)



Châu Thị Diệu Tâm

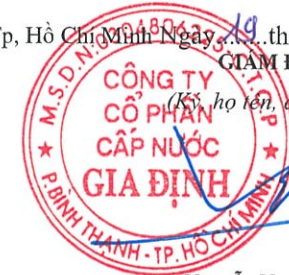
KÊ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Quỳnh Diệp

Tp. Hồ Chí Minh Ngày 19 tháng 01 năm 2026



GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Ngọc Hùng